

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2020/DS-PT

Ngày: 22/6/2020

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông **Vũ Thanh Liêm**

*Các Thẩm phán:* Ông **Nguyễn Xuân Điền** và ông **Nguyễn Tấn Trường**.

**- Thư ký phiên toà:** Bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà:** Ông **Lê P1 Thanh**, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 92/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 975/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Bà **Hồ Thị H**, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt, có bà **Hồ Thị Kim C** đại diện có mặt.

2. Bà **Hồ Thị L**, sinh năm 1966; Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

3. Bà **Hồ Thị P**, sinh năm 1970; Địa chỉ: thị xã S, Phú Yên, có mặt.

4. Bà **Hồ Thị P1**, sinh năm 1977; Địa chỉ: phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

5. Ông **Hồ T D**, sinh năm 1971; Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

**- Bị đơn:**

1. Ông **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1967; Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

2. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1936; Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T1:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1967; Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên (theo văn bản ủy quyền ngày 26/3/2018) ông T có mặt.

*- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân phường X, thị xã S; Địa chỉ: phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Đại diện theo ủy quyền ông Trần T T, sinh năm 1981 – Công chức Địa chính-Xây dựng Ủy ban nhân dân phường X, ông T có mặt.

+ Ông Hồ Xuân B, sinh năm 1966; Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên. Ủy quyền cho các nguyên đơn theo Giấy ủy quyền ngày 08/5/2018.

+ Ông Hồ Xuân A, sinh năm 1970; Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

+ Bà Hồ Thị T, sinh năm 1965; Địa chỉ: tỉnh Bình Định, vắng mặt.

+ Bà Hồ Thị L, sinh năm 1970; Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

+ Ông Hồ Xuân P, sinh năm 1975; Địa chỉ: phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

+ Ông Phan Bá N, sinh năm 1952; Địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

+ Bà Phan Thị Đ, sinh năm 1963; Địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

+ Bà Phan Thị Kim L, sinh năm 1960; Địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

+ Bà Phan Thị G, sinh năm 1958; Địa chỉ: tỉnh Khánh Hòa, vắng mặt.

+ Bà Hồ Thị Kim C, sinh năm 1956; Địa chỉ: Khu phố Dân P1, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt.

+ Ông Bùi Văn T, sinh năm 1935; Địa chỉ: thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

+ Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1937; Địa chỉ: phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà D là ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1967 (theo văn bản ủy quyền ngày 26/3/2018), ông T có mặt.

+ Bà Phạm Thị L, sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1967 (theo văn bản ủy quyền ngày 26/3/2018), ông T có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Các đồng nguyên đơn thống nhất trình bày yêu cầu khởi kiện:

Năm 1934, ông nội là Hồ Văn T ở thôn L, tổng X, huyện Đ lập văn tự xin khai hoang (bằng tiếng Trung Quốc được dịch sang tiếng Việt ngày 28/01/2011) diện tích đất rừng giữa Đông Rai đập đá Vải xứ Đồng Mô, được Lý trưởng Sài Trần Duyệt chứng ký ngày 07/5/1934-Bảo Đại, đất xin khai hoang có vị trí Đông giáp đất khai phá của Hoàng Cửu, Tây giáp khe suối, Nam giáp con đường nhỏ, Bắc giáp núi.

Sau khi ông nội chết đất khai hoang được giao lại cho cha là Hồ Ngọc M quản lý trông coi. Năm 1988, ông M tự ý bán 01 sào đất cho ông Phạm Văn T1 không thông qua ý kiến họ tộc. Trong quá trình sử dụng ông T1 và con rể là Nguyễn Hữu T tự ý lấn chiếm mở rộng thửa đất với tổng diện tích 1.440m<sup>2</sup>. Sau đó đất này được Nhà nước thu hồi 522m<sup>2</sup>, phần còn lại đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, ông T.

Ông T và vợ là bà Lê Thị Đ có 4 người con là Hồ T, Hồ Ngọc M, Hồ Thị Đ, và Hồ Thị B. Ông Hồ T đã chết năm 1995, có vợ là bà Lê Thị Đ đã chết năm 2000, có 4 người con là Hồ Xuân B, Hồ Xuân P, Hồ Xuân A và Hồ Thị L. Ông Hồ Ngọc M có vợ là bà Trần Thị K đều đã chết năm 2016, có 7 người con gồm Hồ Thị Kim C, Hồ Thị H, Hồ Thị L, Hồ Thị P, Hồ T D, Hồ Thị P1, Hồ Thị Tuyết M. Bà Hồ Thị Đ đã chết năm 2015, có chồng ông Phan T sinh năm 1920 (đã chết), có 5 người con gồm Phan Bá N, Phan Thị Đ, Phan Thị Kim L, Phan Thị G, Hồ Thị B không có chồng con, chết năm 20 tuổi. Ngoài ra, ông Hồ Văn T còn có con là Hồ Thị T đã chết, bà T có 2 người con là Bùi Văn T và Bùi Văn K (đã chết), ông K có 03 người con Bùi T T, Bùi Thị H, Bùi Thị B.

Chị em chúng tôi gồm Hồ Thị H, Hồ Thị L, Hồ Thị P, Hồ T D, Hồ Thị P1 là con ông Hồ Ngọc M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn T1 và ông Nguyễn Hữu T trả lại toàn bộ đất đã lấn chiếm là 1.163,3m<sup>2</sup>, thửa 182, tờ bản đồ 157-ĐC tại khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; yêu cầu hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp đã cấp cho ông Phạm Văn T1 và ông Nguyễn Hữu T; buộc ông Nguyễn Hữu T phải trả lại cho tộc họ Hồ số tiền 257.261.000 đồng, tương ứng với diện tích bị giải tỏa được Nhà nước đã đền bù do ông T nhận.

Bị đơn trình bày:

Tại các bản trình bày ý kiến ngày 08/12/2017, các bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn vì cho rằng đất các nguyên đơn khởi kiện tranh chấp có nguồn gốc ông Phạm Văn T1, bà Huỳnh Thị D mua của ông Hồ Ngọc M có viết giấy tay vào ngày 20/9/1988. Đến năm 1992, ông T1, bà D cho lại vợ chồng con gái là Phạm Thị L, Nguyễn Hữu T, đất đã được sử dụng ổn định, liên tục và đã được Ủy ban nhân dân thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 798553 ngày 09/12/2015, thửa 182, tờ bản đồ 157-ĐC tại khu phố L, phường X, thị xã S cho ông T1, bà D, sau đó cho lại ông T, bà L được cấp Giấy chứng nhận số CD 027737 ngày 11/3/2016 là đúng quy định pháp luật. Đồng thời, các nguyên đơn không chứng minh được việc sử dụng đất ổn định và có các loại giấy tờ về đất (văn tự khai hoang năm 1934 của ông Hồ

Văn T không phải một trong các loại giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai) nên đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện các nguyên đơn, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho các bị đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

UBND thị xã S: Tại công văn số 585/UBND-KT ngày 10/4/2018, UBND thị xã S trình bày không đồng ý yêu cầu hủy Giấy chứng nhận của các nguyên đơn vì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn T1, sau này ông T1 tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hữu T là đúng quy định pháp luật.

UBND phường X: Tại công văn số 319/UBND ngày 08/5/2018 của UBND phường X trình bày ý kiến địa phương không xác định được địa danh Đông Rai, đập đá Vải thuộc xứ Đồng Mô, thôn L, tổng X, huyện Đ thuộc phường X, theo tờ bản đồ số 6, (bản đồ 299) đo đạc năm 1992, tờ bản đồ 157 đo đạc năm 1998 thì địa danh nêu trên vẫn tự mà các nguyên đơn cung cấp không có trong bản đồ.

Diện tích đất tại thửa 182, tờ bản đồ 157-ĐC tại khu phố L, phường X, thị xã S, hiện nay đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn, không nằm trong diện tích đất ông Hồ Văn T xin khai hoang năm 1934. Nguồn gốc đất này do vợ chồng ông Phạm Văn T1 mua từ ông Hồ Ngọc M năm 1988, năm 1990 xây dựng nhà ở. Đến năm 1992 vợ chồng ông T1 cho lại một phần đất cho vợ chồng con gái là bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Hữu T. Việc sử dụng đất liên tục và ổn định, đến năm 2010 khi thực hiện dự án đường tránh bão S – Đ thì xảy ra tranh chấp. Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Bà Huỳnh Thị D, bà Phạm Thị L trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông T1 và ông T.

Ông Hồ Xuân B thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ông Hồ Xuân P, bà Hồ Thị T, bà Phan Thị Đ, bà Phan Thị Kim L, bà Phan Thị G, ông Bùi Văn T đều không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện các nguyên đơn và xin vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ điều 34, 37, 147, 157, 165, 217, 219 và điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 30 và điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 50 Luật đất đai năm 2003, Điều 100 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

### **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Hồ Thị H, Hồ Thị L, Hồ Thị P, Hồ T D, Hồ Thị P1 về việc yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất 1.163,3m<sup>2</sup> tại thửa 182, tờ bản đồ 157 ĐC, tọa lạc tại khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên có tứ cận: Đông giáp Nhà máy nước S và nhà, đất của

ông Huỳnh H; Tây giáp đất các nguyên đơn đang sử dụng; Nam giáp đường ĐT 644; Bắc giáp đất ông Huỳnh M H, Nguyễn Văn T và đất các đồng nguyên đơn đang sử dụng và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 027737 ngày 11/3/2016 do Ủy ban nhân dân thị xã S cấp cho vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Hữu T vì không có căn cứ.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi lại số tiền 257.261.000 đồng tương ứng với diện tích đất 522,7m<sup>2</sup> Nhà nước đã thu hồi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí, và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2019, nguyên đơn bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị P, bà Hồ Thị P1, ông Hồ T D có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đầy đủ, toàn diện nội dung vụ án nên đưa ra nhận định và quyết định trái với sự thật khách quan, gây thiệt hại nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thị xã S đã cấp cho vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Hữu T, buộc phía bị đơn phải trả lại diện tích đất 1.163,3m<sup>2</sup> của tộc họ Hồ cho phía nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Hồ Thị H (do bà Hồ Thị Kim C đại diện), bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị P, bà Hồ Thị P1, ông Hồ T D giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Các nguyên đơn cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét một cách đầy đủ, toàn diện nội dung vụ án nên đưa ra nhận định và quyết định trái với sự thật khách quan, gây thiệt hại nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thị xã S đã cấp cho vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Hữu T, buộc phía bị đơn phải trả lại diện tích đất 1.163,3m<sup>2</sup> của tộc họ Hồ cho phía nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị P, bà Hồ Thị P1, ông Hồ T D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về phần thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn bà Hồ Thị H vắng mặt nhưng nội dung kháng cáo của bà H cùng nội dung với các nguyên đơn khác và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Đây là phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và các đương sự có mặt đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành

xét xử vắng mặt các đương sự. Xét việc vắng mặt của các đương sự nói trên không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về phần nội dung: Các nguyên đơn căn cứ vào Tờ văn tự xin khai hoang bằng tiếng Trung Quốc do ông Hồ Văn T để lại khởi kiện yêu cầu phía bị đơn trả lại đất. Tuy nhiên, Tờ văn tự do nguyên đơn cung cấp được lập ngày 07/5/1934 Bảo Đại, chỉ thể hiện nội dung ông Hồ Văn T xin khai hoang và được Lý trưởng ký chứng cho phép khai hoang, hạn cho 3 năm phải hoàn thành và nộp thuế theo quy định, nhưng thực tế ông Hồ Văn T có khai hoang hay không, khai hoang bao nhiêu m<sup>2</sup>, kê khai nộp thuế cho chính quyền Vua Bảo Đại hay không thì các nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Theo hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ tại địa phương không có ai là con, cháu ông Hồ Văn T đăng ký, kê khai sử dụng. Diện tích đất mà ông Phạm Văn T1 có được là do ngày 20/9/1988 ông Hồ Ngọc M, bà Trần Thị Ký lập giấy bán đất cho ông Phạm Văn T1. Sau khi mua đất, vợ chồng ông Phạm Văn T1 đã xây dựng nhà ở và các công trình trên đất, ở ổn định, đóng thuế cho Nhà nước. Ngày 09/12/2015, Ủy ban nhân dân thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY 798553 cho ông Phạm Văn T1, bà Huỳnh Thị D. Ngày 17/02/2016, ông Phạm Văn T1, bà Huỳnh Thị D lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Hữu T (con ruột và con rể) có chứng thực của cơ quan công chứng. Ngày 11/3/2016, Ủy ban nhân dân thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 027737 cho bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Hữu T thừa đất số 182, tờ bản đồ số 157-ĐC, diện tích 917,3m<sup>2</sup>, trong đó đất ở đô thị 300m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 617,3m<sup>2</sup>, tại khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Diện tích đất thực tế bà L, ông T đang sử dụng là 1.163,3m<sup>2</sup> là do khai phá thêm, nhưng ranh giới rõ ràng, các hộ lân cận xung quanh không có khiếu nại.

Từ các chứng cứ đã được phân tích trên cho thấy, các nguyên đơn cho rằng diện tích đất đang tranh chấp là của ông Hồ Văn T, ông nội của các nguyên đơn khai hoang là không có cơ sở. Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị P, bà Hồ Thị P1, ông Hồ T D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị P, bà Hồ Thị P1, ông Hồ T D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị P, bà Hồ Thị P1, ông Hồ T D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 34, 37, 147, 157, 165, 217, 219, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 30, 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Các Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

### **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị P, bà Hồ Thị P1, ông Hồ T D về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hữu T, ông Phạm Văn T1 trả lại diện tích đất 1.163,3m<sup>2</sup> tại thửa đất số 182, tờ bản đồ số 157 ĐC tọa lạc tại khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên có tứ cận: Đông giáp Nhà máy nước S và nhà, đất của ông Huỳnh Hòa; Tây giáp đất của các nguyên đơn đang sử dụng; Nam giáp đường ĐT 644; Bắc giáp đất ông Huỳnh M Hòa, ông Nguyễn Văn T và đất các đồng nguyên đơn đang sử dụng và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 027737 ngày 11/3/2016 do Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên cấp cho vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Hữu T vì không có căn cứ.

2. Về án phí: Bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị P, bà Hồ Thị P1, ông Hồ T D mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền mỗi người đã nộp 300.000 đồng tại các Biên lai thu tiền số 0000022, 0000023, 0000024, 0000025, 0000026 cùng ngày 07/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

### **Nơi nhận:**

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSPA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thanh Liêm**